

HOA NÔNG NỈ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tong số tre :253

Sang :Sup thồ của tồôi nam tuyet ca rot
trồng cut trồng ga ngo rí
Sõa grow
Trổa : Côm ca thu sot cam bong cai. Canh bí
hồ nõc cot dồa thồ heo nac
Mon luoc: su su, ca rot
Xe: sõa grow
Xe chieu: bun gao thồ moc vien nam mỗp
bap ca rot gia hẽ

Số Tiền Trên Mỗi Tre 37012				
STT	Tên thóc phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Rơm (mười)	1,000	1,060	10,600
2	Mọc viên*	1,000	16,500	165,000
3	Củi ghe	500	92,400	462,000
4	Củi thu	8,500	33,600	2,856,000
5	Nỗc mầm Ca (loại 1)	3,000	6,160	184,800
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nỗc cắt	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mỡ	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ máy	15,000	2,630	394,500
11	Bột mì tinh	3,000	3,740	112,200
12	Ngô (bắp) tồôi	1,000	4,200	42,000
13	Hạnh lã	1,500	5,460	81,900
14	Hạnh củi tồôi	1,000	6,300	63,000
15	Củi rot	6,500	5,780	375,700
16	Gia nấu xanh	1,000	2,730	27,300
17	Nam rôm	500	14,180	70,900
18	Mỗp	2,000	4,200	84,000
19	Hẽ lã	100	5,360	5,360
20	Nam tuyet*	300	42,900	128,700
21	Bỉ ngô (Bỉ nõ)	10,000	4,200	420,000
22	Sup lồ	2,000	7,880	157,600
23	Rau ngô (Rau mụi)	100	8,930	8,930
24	Su su	3,000	3,470	104,100
25	Nỗc củi dồa	1,500	8,510	127,650
26	Bánh trắng bún gạo	7,000	5,720	400,400
27	Thồ lỏn nac	5,000	18,480	924,000
28	Cam	5,000	4,620	231,000
29	Trồng ga toan phan	3,000	4,400	132,000
30	Trồng cut	3,200	13,000	416,000
Cong				8,339,040
	*XUAT KHO			
31	Sõa bột Abbot Grow	5,000	20,500	1,025,000
Cong				1,025,000
Tong tiền thóc phẩm				9,364,040 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nõc chi trong ngày				9361000(đ)
Số đồ nấu ngày				0(đ)
Số đồ cuối ngày				-3040(đ)
Xuất ăn luy kê tồ nấu thang				
Tiêu chuẩn luy kê tồ nấu thang				
Tiền chi luy kê tồ nấu thang				